

SỐ: 30/CV-CTN

Lai Châu, ngày 03 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại: 0213. 3876.297

Người thực hiện công bố thông tin: **VÌ VĂN CHUNG** - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904705578

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2022 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH HĐQT

Vì Văn Chung

CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC
SẠCH LAI CHÂU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
SẠCH LAI CHÂU
DN: C=VN, S=LAİ CHÂU, L=Tp Lai Châu,
ou=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:620000023
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.03 12:10:01+07'00'
Exit: DDE Reader Location: 1.1.3.3

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/3/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom với mã LCW.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thà	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vương Thị Hường	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc Công ty

Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Vì Văn Chung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lai Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 103/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26.487.652.345	24.298.701.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.838.822.910	1.294.973.315
1. Tiền	111		329.983.093	1.294.973.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.508.839.817	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.288.181.082	13.157.922.942
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.288.181.082	13.157.922.942
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.678.130.029	4.739.354.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.852.729.121	2.287.802.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.732.657.400	1.399.025.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.149.895.764	2.445.304.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.057.152.256)	(1.392.776.957)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	6.174.157.583	4.462.915.999
1. Hàng tồn kho	141		6.174.157.583	4.462.915.999
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508.360.741	643.535.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	172.827.360	118.946.239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		329.862.600	522.699.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	5.670.781	1.889.745
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		209.382.607.103	210.888.163.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		206.685.106.081	209.584.750.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	206.626.787.658	209.473.931.263
Nguyên giá	222		310.399.279.233	298.060.910.103
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.772.491.575)	(88.586.978.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	58.318.423	110.819.145
Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421.481.577)	(368.980.855)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		668.205.321	304.031.767
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	668.205.321	304.031.767
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.029.295.701	999.381.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.029.295.701	999.381.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		235.870.259.448	235.186.865.450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		19.212.407.784	18.644.739.113
I. Nợ ngắn hạn	310		19.212.407.784	18.644.739.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.625.062.090	3.735.286.189
2. Người mua trả tiền trước	312	5.12	334.570.459	151.590.891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	374.586.921	326.761.128
4. Phải trả người lao động	314		310.012.036	1.114.889.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	78.203.223	237.768.788
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.382.181.203	13.064.573.844
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	4.102.373.595	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.418.257	13.868.755
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		216.657.851.664	216.542.126.337
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	216.657.851.664	216.542.126.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
5. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		599.559.768	484.106.263
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		393.143.044	392.871.222
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.026.204	8.026.204
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		385.116.840	384.845.018
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		235.870.259.448	235.186.865.450

Lai Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập

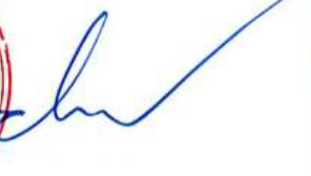
Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị









Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	39.983.788.273	39.345.914.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	39.983.788.273	39.345.914.960
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	31.485.190.188	30.662.157.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.498.598.085	8.683.757.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	454.849.591	624.626.322
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	4.894.111	1.050.227
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.894.111	1.050.227
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	132.017.768	99.690.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.726.604.576	7.973.231.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		1.089.931.221	1.234.411.665
11. Thu nhập khác	31	6.7	5.316.060	231.855.456
12. Chi phí khác	32	6.7	579.145.072	979.665.050
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.7	(573.829.012)	(747.809.594)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		516.102.209	486.602.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	130.985.369	101.757.053
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		385.116.840	384.845.018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	17,8	16

Lai Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vì Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		516.102.209	486.602.071
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.368.568.861	13.906.635.771
- Các khoản dự phòng	03		(335.624.701)	71.083.231
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.529.157)	932.832.489
- Chi phí lãi vay	06		4.894.111	1.050.227
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.539.411.323	15.398.203.789
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		483.246.537	(625.783.920)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.711.241.584)	(212.873.751)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(3.899.012.325)	(1.734.898.258)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.083.795.383)	176.825.445
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.690.888)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(116.757.053)	(129.848.006)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			13.548.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.935.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.163.225.627	12.885.173.299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(12.843.316.920)	(10.596.675.201)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	13.500.776
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.657.317.558)	(8.018.877.218)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.527.059.418	6.909.331.052
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		467.490.573	12.151.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.506.084.487)	(11.680.569.005)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.575.088.461	851.850.824
4. Chi trả nợ gốc vay	34		(1.472.714.866)	(851.850.824)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(215.665.140)	(223.268.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.886.708.455	(223.268.104)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.543.849.595	981.336.190
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.294.973.315	313.637.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	4.838.822.910	1.294.973.315

Người lập

Kế toán trưởng





Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Lai Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2023



Vi Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017 là 215.865.140.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*)

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu là: LCW.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 141 người (tại 01/01/2022 là 141 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08
Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác	20 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước gồm:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ nhưng không quá 03 năm.
- Các chi phí khác như chi phí bảo lãnh, chi phí chứng thư số ... được phân bổ theo thời gian thực tế trả trước.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước do công ty ban hành cho từng thời kỳ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, xây dựng trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	133.144.523	850.091.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.838.570	444.881.837
Các khoản tương đương tiền	4.508.839.817	-
Tổng	4.838.822.910	1.294.973.315

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)	10.288.181.082	10.288.181.082	13.157.922.942	13.157.922.942
Tổng	10.288.181.082	10.288.181.082	13.157.922.942	13.157.922.942

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban quản lý dự án thành phố Lai Châu	778.523	345.535.523
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường (*)	1.002.346.889	1.002.346.889
Trung tâm nước sạch và VSMTNT Lai Châu	95.800.000	95.800.000
Các đối tượng khác	753.803.709	844.119.890
Tổng	1.852.729.121	2.287.802.302

(*) Công nợ đã được trích lập dự phòng 100%.

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	106.810.149	-	387.884.881	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	170.147.219	-	182.788.201	-
Phải thu UBND tỉnh Lai Châu về tiền đầu tư các dự án (*)	1.872.938.396	-	1.872.938.396	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	1.692.585	-
Tổng	2.149.895.764	-	2.445.304.063	-

(*) Nguồn vốn thực hiện các dự án chờ cấp bổ sung hoặc quyết toán với số phải trả về chi phí đầu tư đang chờ quyết toán tại thuyết minh số 5.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.057.152.256	-	1.392.776.957	-
Tổng	1.057.152.256	-	1.392.776.957	-

Trong đó:

	Dưới 01 năm	Từ 01 năm đến 02 năm	Từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
DN tư nhân Đức Cường	-	-	-	1.002.346.889
Công nợ tiền nước CN Nước sạch Thành phố	-	-	-	53.856.415
Đối tượng khác	-	-	-	948.952
Tổng	-	-	-	1.057.152.256

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	110.864.000	-	16.885.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	437.832.756	-	350.291.756	-
Hàng hóa	5.625.460.827	-	4.095.739.243	-
Tổng	6.174.157.583	-	4.462.915.999	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	172.827.360	118.946.239
Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	172.827.360	118.946.239
b) Dài hạn	2.029.295.701	999.381.439
Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	2.029.295.701	999.381.439
Tổng	2.202.123.061	1.118.327.678

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22

Phường Đồng Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	23.706.538.320	32.419.530.713	1.124.230.908	240.810.610.162	298.060.910.103
Tăng trong năm	-	2.746.649.000	-	15.554.624.756	18.301.273.756
Mua trong năm	-	2.746.649.000	-	-	2.746.649.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	15.554.624.756	15.554.624.756
Giảm trong năm	-	(724.561.000)	-	(5.238.343.626)	(5.962.904.626)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(570.875.838)	(570.875.838)
Giảm khác (*)	-	(724.561.000)	-	(4.667.467.788)	(5.392.028.788)
Số dư tại 31/12/2022	23.706.538.320	34.441.618.713	1.124.230.908	251.126.891.292	310.399.279.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	10.245.184.452	16.562.706.313	232.496.946	61.546.591.129	88.586.978.840
Tăng trong năm	7.152.437.872	1.075.456.746	140.528.868	6.947.644.634	15.316.068.120
Khấu hao trong năm	7.152.437.872	1.075.456.746	140.528.868	6.947.644.634	15.316.068.120
Giảm trong năm	-	-	-	(130.555.385)	(130.555.385)
Giảm khác (*)	-	-	-	(130.555.385)	(130.555.385)
Số dư tại 31/12/2022	17.397.622.324	17.638.163.059	373.025.814	68.363.680.378	103.772.491.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	13.461.353.868	15.856.824.400	891.733.962	179.264.019.033	209.473.931.263
Tại 31/12/2022	6.308.915.996	16.803.455.654	751.205.094	182.763.210.914	206.626.787.658

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 7.520.901.178 đồng (tại 31/12/2021 là 7.419.691.178 đồng).

(*) Giảm khác do điều chỉnh lại các tài sản đang thi công chưa hoàn thành thuộc dự án Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thành phố Lai Châu sang khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	479.800.000	479.800.000
Tăng trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	479.800.000	479.800.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	368.980.855	368.980.855
Khấu hao trong năm	52.500.722	52.500.722
Số dư tại 31/12/2022	421.481.577	421.481.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	110.819.145	110.819.145
Tại ngày 31/12/2022	58.318.423	58.318.423

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
Dự án/công trình	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản	523.205.321	523.205.321	14.031.767	14.031.767
Mua sắm tài sản cố định	145.000.000	145.000.000	290.000.000	290.000.000
Tổng	668.205.321	668.205.321	304.031.767	304.031.767

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghệ và Xây dựng Việt An	-	-	1.421.461.000	1.421.461.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Phương Vỹ	1.000	1.000	772.584.671	772.584.671
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Việt Phương	1.457.384.000	1.457.384.000	-	-
Ngô Thị Phương	474.372.102	474.372.102	-	-
Bùi Quang Cảnh	103.999.000	103.999.000	995.131.853	995.131.853
Các đối tượng khác	589.305.988	589.305.988	546.108.665	546.108.665
Tổng	2.625.062.090	2.625.062.090	3.735.286.189	3.735.286.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bùi Đức Tuyên	8.372.545	68.363.077
Nguyễn Thị Thu	326.197.914	18.076.695
Ban QL các dự án xây dựng tỉnh Lai Châu	-	59.676.000
Các đối tượng khác	-	5.475.119
Tổng	334.570.459	151.590.891

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải thu Nhà nước

	Phải thu 01/01/2022	Số phát sinh trong năm		Phải thu 31/12/2022
		Phải nộp	Đã nộp	
Thuế tài nguyên	1.889.745	142.498.165	146.279.201	5.670.781
Tổng	1.889.745	142.498.165	146.279.201	5.670.781

Đơn vị tính: VND

b) Thuế phải nộp Nhà nước

	Phải nộp 01/01/2022	Số phát sinh trong năm		Phải nộp 31/12/2022
		Phải nộp	Đã nộp	
Thuế TNDN	41.757.051	130.985.369	116.757.053	55.985.367
Thuế TNCN	-	13.235.000	13.235.000	-
Thuế Môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí	285.004.077	3.246.741.969	3.213.144.492	318.601.554
Tổng	326.761.128	3.398.962.338	3.351.136.545	374.586.921

Đơn vị tính: VND

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất nước sạch (chi phí xin gia hạn giấy phép khai thác nước ngầm, xả thải vào nguồn nước) và các chi phí quản lý khác	78.203.223	237.768.788
Tổng	78.203.223	237.768.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Phải trả phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	85.247.483	83.159.779
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Phải trả cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	2.549.583.257	4.249.305.429
Phải trả UBND tỉnh Lai Châu về chi phí đầu tư dự án (i)	8.707.337.232	8.707.337.232
Cổ tức phải trả	23.228.506	948.719
Các khoản phải trả khác	10.909.091	17.947.051
Tổng	11.382.181.203	13.064.573.844

(i) Gồm các Dự án sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình cấp nước thị trấn huyện Sìn Hồ	4.801.652.784	4.801.652.784
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn I	1.159.881.306	1.159.881.306
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn II	2.745.803.142	2.745.803.142
Tổng	8.707.337.232	8.707.337.232

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	31/12/2022		Số phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Chi nhánh Lai Châu (1)	-	-	1.472.714.866	1.472.714.866	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên việt- CN Lai Châu (2)	4.102.373.595	4.102.373.595	4.102.373.595	-	-	-
Tổng	4.102.373.595	4.102.373.595	5.575.088.461	1.472.714.866	-	-

(1): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/781388/HĐTD ngày 06/7/2022 và Hợp đồng tín dụng số 02/2022/781388/HĐTD ngày 30/8/2022. Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất vay 7%/năm.

(2): Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Lai Châu theo Hợp đồng cầm cố số HDCC210202001 ngày 29/12/2022 và Hợp đồng cầm cố số HDDCC21022002 ngày 29/12/2022. Mục đích vay: Thanh toán tiền vật tư cho các nhà cung cấp và thanh toán tiền chế độ BHXH, BHTN, BHYT cho CBCNV, thời hạn vay từ ngày 29/12/2022 đến ngày 03/02/2023. Lãi suất 9,5%/năm.

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	372.472.211	380.139.711	216.417.760.774
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	384.845.018	384.845.018
Trích quỹ	-	-	-	111.634.052	(148.845.403)	(37.211.351)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(223.268.104)	(223.268.104)
Số dư tại 31/12/2021	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	392.871.222	216.542.126.337
Số dư tại 01/01/2022	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	392.871.222	216.542.126.337
Lãi trong năm này	-	-	-	-	385.116.840	385.116.840
Trích quỹ (i)	-	-	-	115.453.505	(153.938.007)	(38.484.502)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(230.907.011)	(230.907.011)
Số dư tại 31/12/2022	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	599.559.768	393.143.044	216.657.851.664

(i): Số lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 16/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022: 384.845.018 đồng được phân phối như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển 30%: 115.453.505 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi 10%: 38.484.502 đồng, chia cổ tức 60% lợi nhuận sau thuế: 230.907.011 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	230.907.011	223.268.104

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.000	20.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.566.514	21.566.514
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.566.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng, HĐ lắp đặt	2.999.793.252	3.840.650.288
Doanh thu cung cấp nước sạch	36.983.995.021	35.505.264.672
Tổng	39.983.788.273	39.345.914.960

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán, HĐ lắp đặt	3.809.508.461	2.990.913.782
Giá vốn cung cấp nước sạch	27.675.681.727	27.671.243.576
Tổng	31.485.190.188	30.662.157.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	454.849.591	624.626.322
Tổng	454.849.591	624.626.322

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	4.894.111	1.050.227
Tổng	4.894.111	1.050.227

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.017.768	99.690.644
Tổng	132.017.768	99.690.644

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.450.965.373	4.746.880.807
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.338.082	440.802.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.517.199	343.462.265
Thuế phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(335.624.701)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.314.097	577.541.628
Chi phí khác bằng tiền	2.115.094.526	1.857.544.505
Tổng	7.726.604.576	7.973.231.388

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	5.315.370	231.855.456
Thu nhập khác	5.315.370	231.855.456
Chi phí khác	579.144.382	979.665.050
Thanh lý tài sản	440.320.434	957.481.848
Chi phí khác	138.823.948	22.183.202
Lợi nhuận khác	(573.829.012)	(747.809.594)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	516.102.209	486.602.071
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	138.824.638	22.183.192
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	138.824.638	22.183.192
Thu nhập chịu thuế	654.926.847	508.785.263
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	130.985.369	101.757.053
Chi phí thuế TNDN hiện hành	130.985.369	101.757.053

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	385.116.840	384.845.018
Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(38.484.502)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	385.116.840	346.360.516
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.566.514	21.586.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	17,8	16,0

(*): Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCHĐ ngày 15/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua phương án chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Năm 2021 sẽ thay đổi lại như sau:

	Năm 2021 (Đã trình bày) VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND	Thay đổi VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	384.845.018	384.845.018	-
Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(38.484.502)	(38.484.502)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	384.845.018	346.360.516	(38.484.502)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.586.514	21.586.514	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	17,8	16,0	(1,8)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	3.749.447.650	2.490.580.081
Chi phí nhân công	15.656.438.003	13.117.532.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.376.116.371	13.906.635.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.456.369.775	3.243.391.002
Chi phí bằng tiền khác	2.489.446.987	2.899.825.909
Tổng	40.727.818.786	35.657.964.938

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ liên quan với Công ty
Thành viên chủ chốt của Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác	Ảnh hưởng đáng kể
Các cá nhân là người thân của các thành viên chủ chốt của Công ty	Ảnh hưởng đáng kể

b) Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị	Năm 2022	Năm 2021
Họ tên	Chức vụ	VND
Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	324.000.000
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên	137.240.000
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên	129.140.000
Tổng		590.380.000
		589.161.432

(*) Tiền lương, thu nhập của thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc là các Ông Nguyễn Văn Trường và Ông Nguyễn Chí Công được trình bày ở phần Tiền lương của Ban Giám đốc và Người quản lý khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Lê Thị Thà	Trưởng ban	168.000.000	168.000.000
Bà Vương Thị Hường	Thành viên	87.000.000	82.662.540
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	87.600.000	82.662.540
Tổng		342.600.000	333.325.080
Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc	192.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc	172.800.000	216.000.000
Bà Đỗ Thúy An	Kế toán trưởng	192.000.000	192.000.000
Ông Lê Tuấn Nam	Phụ trách công bố thông tin	96.000.000	94.662.540
Tổng		652.800.000	742.662.540

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng

Đỗ Thúy An

Lai Châu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vi Văn Chung